| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CL**<br>**TỈNH HT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** |

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST
Ngày 27-11-2018
V/v Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và tài sản chung.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CL, TỈNH HT**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trần Khắc Hoàng

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Dương Văn Nhạ.

2. Bà Trần Thị Tứ.

***- Thư ký phiên tòa***: Lê Thị Đức Vinh - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Lĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh HT xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2018 về việc *"Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị Hoài A, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Thôn TH, xã PL, CL, HT (Có mặt).
Nghề nghiệp: Làm ruộng
2. *Bị đơn*: Anh Mai Văn T, sinh năm 1981.
Địa chỉ: Thôn TH, xã PL, CL, HT (Có mặt).
Nghề nghiệp: Làm ruộng.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :*

+ Ngân hàng chính sách xã hội huyện CL, HT

Người đại diện: Ông Trần Anh Đ - Giám đốc (Vắng mặt có lý do)

+ Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970.

Trú tại: Xóm ĐN, NL, CL, HT (Vắng mặt có lý do)

+ Anh Phạm Hồng P - Sinh năm 1969 (Vắng mặt có lý do)

+ Anh Nguyễn Tiến Q - Sinh năm 1971 (Vắng mặt có lý do)

+ Bà Đậu Thị D - Sinh năm 1933 (Vắng mặt có lý do)

+ Chị Nguyễn Thị H - Sinh năm 1976 (Vắng mặtcó lý do)

Đều trú tại: Thôn TH, xã PL, huyện CL, tỉnh HT.

Tham gia phiên tòa: Cháu Mai Thị Ánh N (2003) và cháu Mai Anh T ( 2005) - Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hoài A trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Mai Văn T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã NL, huyện CL, HT vào ngày 14/6/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng do anh Mai Văn T có quan hệ với người phụ nữ khác dẫn đến không quan tâm, xâu ẩu, ngược đãi vợ con. Do đó vợ chồng đã ly thân không có quan hệ tình cảm từ tháng 5/2015 đến nay. Khi ly thân chị và con ở tại nhà vợ chồng còn anh T ở với người phụ nữ đó thi thoảng mới ghé nhà. Chị xét thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể hòa hợp sống chung với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên chị Nguyễn Thị Hoài A cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Mai Văn T.

Anh Mai Văn T tại biên bản lấy lời khai ngày 10/72018, tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa xác nhận anh và chị Nguyễn Thị Hoài A tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau như chị A trình bày. Vợ chồng sống chung với nhau đến năm 2010 thi xảy ra mâu thuẫn do tính cách không phù hợp, không tin tưởng, không tôn trọng lẫn nhau dẫn đến xung đột, anh thừa nhận vì chán nản nên anh có quan hệ với người phụ nữ khác, do đó vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2015 đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên chị A yêu cầu ly hôn anh thì anh cũng nhất trí thuận tình ly hôn với chị A.

*Về con chung:* Chị và anh Mai Văn T có lời khai thống nhất trong thời kỳ hôn nhân có hai con chung là cháu Mai Thị Ánh N, sinh ngày 01/6/2003 và cháu Mai Anh T, sinh ngày 06/3/2005 và hiện nay hai cháu đang ở với mẹ. anh T và chị A thống nhất thỏa thuận giao hai con cho chị A nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên và anh T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị A và có quyền đi lại thăm nuôi, chăm sóc con chung. Tại phiên tòa hai cháu N, T cũng đề nghị được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Chị A và anh T có lời khai thống nhất Vợ chồng có một số tài sản chung gồm: Đất vườn ở diện tích 810,3 m2, thửa đất số 145, tờ bản đồ số 37 tại xóm TH, PL đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013 mang tên hai vợ chồng, tài sản trên đất có 01 ngôi nhà gỗ xây tường lợp ngói 2,5 gian đã cũ do bố mẹ cho vợ chồng để ra ở riêng năm 2002 (Vợ chồng sửa chữa,

tu bổ và ở đó), 01 ngôi nhà xây gạch lợp ngói 02 gian, không đổ bằng, xây năm 2014 (Xây cạnh và ngang hàng với nhà gỗ, giữa hai gian có tường lửng và lối thông hai gian với nhau), 01 giếng nước, 01 nhà tắm, 01 bể nước và 01 nhà tạm đựng rơm, 01 chuồng bò đã xuống cấp cũ nát. Ngoài ra còn có một số tài sản khác gồm 01 máy cắt cỏ cầm tay, 01 giường gỗ tạp cũ, 01 ti vi nhãn hiệu Nike, 01 xe bò lốp cũ và 01 bếp ga cũ (Ngoài ra trên đất vợ chồng còn có 01 gian nhà xây thuộc sở hữu của bà Đậu Thị D, mẹ anh T đang ở nằm trên diện tích khoảng 27m2 sát bên trái ngôi nhà gỗ (Theo hướng ngoài cổng vào).

Về đất sản xuất nông nghiệp vợ chồng có 03 thửa đất sản xuất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 mang tên hai vợ chồng gồm thửa số 264 ở đồng Cống Trưởng, diện tích theo bìa là 1270,1 m2, thửa 96 ở đồng Địa Môn có diện tích theo bìa là 1432,2 m2, thửa 98 ở đồng Địa Môn có diện tích 1570,1 m2.

Về nợ chung: Vợ chồng thống nhất còn nợ Ngân hàng chính sách 25.000.000 Đ *(Hai mươi lăm triệu đồng)* tiền vay phát triển sản xuất năm 2014, nợ anh Nguyễn Văn Đ ở Xóm Đông Năm, xã NL, CL tiền mua bếp ga 800.000 đồng *(Tám trăm ngàn đồng*); nợ anh Phạm Hồng P ở cùng thôn 13 thúng cát.

Người khác nợ vợ chồng: anh Nguyễn Tiến Q ở cùng thôn nợ 300 *(Ba trăm)* viên táp lô; anh Trần Văn T (Vợ là Nguyễn Thị H) ở cùng thôn nợ 30 cây mèn dài 03m, 01 tạ xi măng, 30 viên ngói ép; anh Phạm Hồng P nợ 100 *(Một trăm)* viên gạch táp lô.

**Về tài sản chung chị A yêu cầu:** *Về nhà ở:* Chị A yêu cầu chia đôi ngôi nhà xây 02 gian xây năm 2014. Chị yêu cầu sở hữu trọn vẹn 01 gian nhà về phía Tây Bắc (tức gian bên phải theo hướng từ cổng vào) với đầy đủ 04 bức tường trong đó có bức tường lửng ngăn giữa 02 gian nhà để mẹ con ở và sinh sống vì chị và các con không có nhà ở, đất ở nào khác ngoài chỗ ở hiện tại trên ngôi nhà này. Phần gian còn lại của ngôi nhà và 01 nhà gỗ 2,5 gian xây tường lợp ngói thì giao cho anh T sở hữu, sử dụng.

*Về đất ở:* Chị A đề nghị lấy mép tường ngoài bên trái của bức tường xây lửng ngăn giữa hai gian nhà (Theo hướng từ cổng vào) làm chuẩn kéo thẳng về phía trước và phía sau tạo thành một đường thẳng từ trước ra sau đi sát và song song với mép ngoài bên trái bức tường ngăn giữa hai gian nhà nói trên làm ranh giới phân chia thửa đất thành 02 phần và đồng thời đây cũng là đường ranh giới chia đôi ngôi nhà xây hai gian. Chị đề nghị được sở hữu, sử dụng phần đất phía Tây Bắc (Tức phần đất phía bên phải theo hướng từ ngoài cổng vào và giáp với vườn ông Ngô Bá T), phần đất còn lại bên trái (Theo hướng từ cổng vào) giao cho anh T

sở hữu, sử dụng. Phần đất chị đề nghị sở hữu, sử dụng có tổng diện tích **267,2m2** và có vị trí: Đông Bắc giáp đường xóm dài 10,52m, Tây Nam giáp đường xóm dài 9,91m, Tây Bắc giáp đất vườn nhà ông Ngô Bá T dài 26,70m, Đông Nam giáp phần đất anh T được hưởng dài 25,82m. Phần đất chị đề nghị được hưởng có các tài sản năm trên đất gồm 01 gian nhà xây mà chị xin sở hữu nói trên và 01 giếng nước, 01 nhà tắm, 01 bể nước cùng với 01 nhà tạm để rơm, 01 chuồng bò cũ đã xuống cấp cũ nát.

Phần đất còn lại anh T được hưởng có tổng diện tích 543,1m2 và có vị trí: Đông Bắc giáp đường xóm dài 21 m, Tây Nam giáp đường xóm dài 20,54m, Đông Nam giáp đường xóm dài 26,35m, Tây Bắc giáp giáp bức tường gian nhà và phần đất chị A được hưởng dài 25,82m. Trên phần đất anh T được hưởng có 01 gian nhà xây còn lại của ngôi nhà xây hai gian, 01 ngôi nhà gỗ 2,5 xây tường lợp ngói (Nhà vợ chồng ở trước đây) mà anh T được hưởng và 01 gian nhà xây thuộc sở hữu của bà D (Mẹ anh T) trên diện tích đất **3,63 x7,5= 27,225 m2** (Gian nhà bà D hiện đang ở sát bên trái ngôi nhà gỗ theo hướng từ ngoài cổng vào). Chị A cũng có ý kiến diện tích đất **27,225 m2** gắn liền với gian nhà xây bà D đang ở trên phần đất anh T sở hữu thì giao cho bà D sử dụng lâu dài, khi nào bà không sử dụng nữa thì trả lại cho anh T và bà D được sử dụng lối đi chung cùng với anh T trên phần đất anh T sở hữu.

Chị A không yêu cầu anh T đưa lại tiền chênh lệch tài sản.

Về yêu cầu của chị A anh T có ý kiến: Anh cũng xác định tài sản chung vợ chồng là chia đôi có tính đến quyền lợi phụ nữ, trẻ em cũng như công sức đóng góp mỗi bên, tuy nhiên anh đề nghị xin hưởng toàn bộ đất vườn ở 810,3m2 và tất cả tài sản trên đất (Gồm 01 nhà gỗ 2,5 gian xây tường lợp ngói, 01 nhà xây gạch lợp ngói hai gian xây năm 2014 và các công trình phụ trợ như nhà tắm, giếng nước, bể nước...) và anh sẽ đưa lại bằng tiền ½ giá trị tài sản hoặc nhiều hơn cho chị A. Trước đây anh đề nghị đưa lại cho chị A 50 triệu nay tại phiên tòa anh có ý kiến đưa cho chị A 90 triệu để chị A tạo lập chỗ ở mới. Về diện tích đất ở 27,225m2 gắn liền với gian nhà bà D mẹ anh đang ở anh nhất trí giao cho bà sử dụng, khi nào bà không sử dụng nữa thì giao trả lại cho anh.

Chị A không nhất trí với ý kiến của anh T, chị đề nghị chia và được hưởng các phần tài sản về đất ở, nhà ở và các tài sản khác như chị đã trình bày.

*Về các tài sản khác* gồm 01 máy cắt cỏ cầm tay, 01 giường gỗ tạp cũ, 01 ti vi nhãn hiệu Nike, 01 xe bò lốp cũ và 01 bếp ga cũ chị A và anh T đã tự thỏa thuận giải quyết phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết (Vợ chồng đã thỏa thuận chị A sở hữu 01 bếp ga, 01 xe bò lốp cũ, còn lại anh T sở hữu, sử dụng).

*Về đất sản xuất nông nghiệp:* Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng chị A và anh T đã thống nhất về số lượng, vị trí đất sản xuất và thống nhất thỏa thuận phân chia đất sản xuất nông nghiệp, tự chia trên thực tế và đề nghị Tòa án ghi nhận, công nhận sự thỏa thuận đó của vợ chồng. Cụ thể:

- Thửa đất 264 (Tại đồng Cống Trưởng, diện tích 1270,1m2): Thửa này chia đôi theo hướng từ Nam sang Bắc, vợ chồng mỗi người sở hữu, sử dụng ½ tổng diện tích. Chị A sở hữu, sử dụng diện tích đất giáp đất sản xuất của anh Nguyễn Tiến Q.

- Thửa đất 96 (Tại đồng Địa Môn, diện tích 1483,2 m2): Thửa này chia đôi vợ chồng mỗi người sở hữu, sử dụng ½ tổng diện tích và vợ chồng sẽ tự chia trên cơ sở hiện trạng thực tế của thửa đất (Không yêu cầu Tòa phân chia cụ thể từng phần).

- Thửa đất 98 (Tại đồng Địa Môn, diện tích 1570,1m2): Thửa này vợ chồng thỏa thuận, thống nhất chia làm 03 phần cho 03 người gồm chị A, anh T và bà Đậu Thị D. Theo đó chị A sở hữu, sử dụng 1/3 diện tích, anh T sở hữu, sử dụng 1/3 diện tích, Bà D sử dụng 1/3 diện tích. Chị A, anh T sẽ tự phân chia cho mỗi người hưởng 1/3 diện tích đất sản xuất nói trên trên cơ sỏ hiện trạng thực tế của thửa đất (Không yêu cầu Tòa phân chia cụ thể từng phần).

Tại phiên tòa các bên giữ nguyên nội dung thỏa thuận mà các bên đã yêu cầu Tòa án ghi nhận, công nhận.

*Về nợ chung vợ chồng:* Chị A, anh T và tất cả người liên quan gồm Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CL do ông Trần Anh Đ đại diện, anh Nguyễn Văn Đ, anh Phạm Hồng P, anh Nguyễn Tiến Q, chị Nguyễn Thị H có ý kiến thống nhất về số lượng nợ đồng thời đã thỏa thuận, thống nhất về phân chia trách nhiệm trả nợ, hưởng nợ và tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết (Các bên đã tự thỏa thuận anh T chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng Chính sách huyện CL 25.000.000 Đ và lãi phát sinh, được nhận số nợ là 300 viên gạch táp lô do Nguyễn Tiến Q trả; chị A chịu trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Hồng P 13 thúng cát, trả cho anh Nguyễn Văn Đ 800.000 đồng tiền nợ mua bếp ga và được nhận số nợ do anh P trả là 100 viên gạch táp lô, được nhận số nợ do chị H (Vợ Anh T) trả là 30 cây mèn loại dài 03m, 100 kg  xi măng và 30 viên ngói ép). Tại phiên tòa chị A, anh T giữ nguyên nội dung mà các bên đã thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có ý kiến bằng văn bản giữ nguyên thỏa thuận và xin xét xử vắng mặt họ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đậu Thị D tại biên bản lấy lời khai có ý kiến nhà gỗ 2,5 gian đã cho vợ chồng T, đất ở bà thừa nhận đã có bìa đất mang tên vợ chồng T nhưng bà cho rằng toàn bộ đất ở 810,3 m2 trước đây là của

vợ chồng bà, bà chỉ cho T một nửa, một nửa là của bà, phần cho T có chia cho A không là quyền vợ chồng, đất sản xuất các con cho thì bà nhận. Ngoài ra bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác và do tuổi cao sức yếu bà đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà nếu bà không đến tham gia phiên tòa được.

Chị A không nhất trí với ý kiến bà D vì đất ông bà đã cho, vợ chồng sử dụng ổn định không có ai tranh chấp, đã được cấp bìa đất mang tên hai vợ chồng và đó là tài sản chung của vợ chồng chị và chị giữ nguyên yêu cầu. Anh T nhất trí như ý kiến bà D với lý do đất tuy của vợ chồng và đã được cấp bìa nhưng nguồn gốc đất trước đây là của ông bà.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến đánh giá Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã đảm bảo tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp; thời hạn giải quyết, tư cách tham gia tố tụng, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định, thực hiện đầy đủ thủ tục tại phiên tòa; nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ, bị đơn và người liên quan cơ bản chấp hành quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về giải quyết vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 33, khoản 1 điều 51, điều 55, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; điều 213, 219 BLDS xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị A và anh T, công nhận sự thỏa thuận của chị A và anh T về nuôi con, theo đó giao cháu N, T cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải đóng góp tiền nuôi con và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi, không được lạm dụng việc thăm con để cản trở, gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi con. Về tài sản: Đối với các tài sản, nợ chung chị A, anh T và các bên liên quan đã thỏa thuận thống nhất tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết đề nghị HĐXX miễn xét; đề nghị HĐXX ghi nhận công nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về giải quyết, phân chia đất sản xuất. Về phần tài sản đang tranh chấp liên quan đến yêu cầu chia đất ở, nhà ở của chị A: Yêu cầu của chị A là chính đáng hợp lý nên đề nghị HĐXX chấp nhận. Theo đó giao cho chị A sở hữu, sử dụng phần tài sản bao gồm 267,2m2 đất phía Tây Bắc của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 37 tại xóm TH, PL trị giá 22.444.800 đồng, 01 gian nhà xây nguyên vẹn đầy đủ bốn bức tường của ngôi nhà 02 gian xây tường, lợp ngói trị giá 25.000.000 đồng, 01 giếng nước trị giá 3.000.000 đồng, 01 bể nước trị giá 1.500.000 đồng, 01 nhà tắm trị giá 1.500.000 đồng, 01 nhà chứa rơm và 01 chuồng bò đã xuống cấp, tổng giá trị tài sản chị A hưởng là **53.444.800 đồng.** Giao cho anh T sở hữu sử dụng 543,1 m2 đất phía Đông Nam của thửa đất số 145 nói trên trị giá 45.620.400 đồng, 01 gian nhà xây của ngôi nhà 02 gian xây tường lợp ngói trị giá 25.000.000 đồng, 01 ngôi nhà gỗ xây tường lợp ngói trị giá 15.000.000 đồng, tổng giá trị tài sản anh T hưởng là

**85.620.400 đồng**. Trên diện tích đất giao cho anh T có diện tích đất 27,225 m2 gắn liền với ngôi nhà bà D đang sử dụng.

Ranh giới phân chia 02 phần đất và 02 gian nhà được xác định bằng cách lấy mép tường bên trái (Theo hướng từ cổng vào) ngăn giữa hai gian nhà của ngôi nhà xây làm chuẩn kẻ một đường thẳng từ trước ra sau, đường thẳng được xác định đó là ranh giới để phân chia hai phần đất và hai gian nhà của ngôi nhà xay tường lợp ngói.

Giao cho bà D sử dụng diện tích đất ở 27.225 m2 (Rộng 3,63m, dài 7,5m) gắn liền với ngôi nhà bà đang ở trên diện tích đất của anh T.

Chị A chịu 300.000 đồng  án phí sơ thẩm và 2.672. 240 đồng án phí chia tài sản, anh T chịu 4.281.020 đồng án phí chia tài sản.

Chị A nhất trí đề nghị của Kiểm sát viên, anh T giữ nguyên quan điểm như đã nêu trên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Nguyễn Thị Hoài A khi thấy cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không hạnh phúc đã khởi kiện vụ án Hôn nhân và gia đình tại Tòa án để yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung và yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là đúng quy định tại khoản 1 điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Tòa án nhân dân huyện CL thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở tự do tìm hiểu, chị Nguyễn Thị Hoài A và anh Mai Văn T đã tiến hành đăng ký kết hôn vào ngày 14/6/2002 tại UBND xã NL, huyện CL, tỉnh HT. Hôn nhân giữa hai người là tự nguyện, hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2014 thì vợ chồng đã xảy nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng do không phù hợp nhau về quan điểm, tính cách, không tôn trọng, tin tưởng, không quan tâm và xâu ẩu lẫn nhau, anh T có quan hệ với người phụ nữ khác. Anh T đi ở nơi khác và vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2015 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã thuyết phục, phân tích nhưng chị A khẳng định chị không còn tình cảm, không thể sống chung với anh T và giữ nguyên quan điểm cương quyết xin được ly hôn anh T. Anh T cũng xác định vợ chồng tình cảm không còn nên thống nhất, nhất trí thuận tình ly hôn với chị A.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Hoài A và anh Mai Văn T xuất phát từ sự không đồng thuận trong quan điểm, tính cách, cách xử sự và không tôn trọng, xâu ẩu lẫn nhau, không chung thủy với nhau làm cho tình trạng hôn nhân giữa hai ngời ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt đợc, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng sống ly thân. Xét thấy

vợ chồng tình cảm không còn, sự thuận tình ly hôn của các bên là hoàn toàn tự nguyện xuất phát từ thực tế mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên cần chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hoài A và anh Mai Văn T theo quy định tại khoản 1 điều 51, điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị A và anh T có hai con chung là cháu Mai Thị Ánh N, sinh ngày 01/6/2003 và cháu Mai Anh T, sinh ngày 06/3/2005. Hiện nay các cháu đAg ở cùng mẹ tại xã PL. Hai vợ chồng đã thống nhất thỏa thuận giao hai con chung là cháu Mai Thị Ánh N và cháu Mai Anh T cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và anh T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị A. Anh T có quyền đi lại thăm nuôi, chăm sóc con chung không được ai ngăn cấm Xét đây là sự thỏa thuận tự nguyện không bị ép buộc, không trái pháp luật của các bên đương sự nên cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung:

Về tài sản chung: Qua quá trình làm việc, xác minh, thẩm định cũng như lời khai của các bên đương sự xác định vợ chồng có các tài sản chung như vợ chồng đã thống nhất gồm: Đất vườn ở diện tích 810,3 m2, trị giá 68.065.200 đồng đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số BP549971 ngày 18/6/2013 mang tên hai vợ chồng, tài sản trên đất có 01 ngôi nhà gỗ xây tường lợp ngói 2,5 gian đã cũ do bố mẹ cho vợ chồng để ra ở riêng năm 2002, trị giá 15.000.000 đồng (Vợ chồng đã sửa chữa, tu bổ và ở đó), 01 ngôi nhà xây gạch lợp ngói 02 gian, không đổ bằng, xây năm 2014 (Xây cạnh và ngang hàng với nhà gỗ, giữa hai gian có tường lửng và lối thông hai gian với nhau) trị giá 50.000.000 đồng, 01 giếng nước 3.000.000 đồng, 01 nhà tắm 1.500.000 đồng, 01 bể nước 1.500.000 đồng và 01 nhà tạm đựng rơm, 01 chuồng bò đã xuống cấp cũ nát  không định giá được. Ngoài ra còn có một **số tài sản khác** gồm 01 máy cắt cỏ cầm tay, 01 giường gỗ tạp cũ, 01 ti vi nhãn hiệu Nike, 01 xe bò lốp cũ và 01 bếp ga cũ.

Về đất sản xuất nông nghiệp vợ chồng có 03 thửa gồm: Thửa đất 264 tại đồng Cống Trưởng, diện tích 1270,1m2; thửa đất 96 tại đồng Địa Môn, diện tích 1483,2 m2; thửa đất 96 tại đồng Địa Môn, diện tích 1483,2 m2. Toàn bộ diện tích đất sản xuất này đã được cấp GCNQSDĐ số BI197351 ngày 30/5/2012 mang tên hai vợ chồng.

*Đối với các tài sản gồm* 01 máy cắt cỏ cầm tay, 01 giường gỗ tạp cũ, 01 ti vi nhãn hiệu Nike, 01 xe bò lốp cũ và 01 bếp ga cũ vợ chồng đã thỏa thuận tự giải quyết và phân chia quyền sở hữu sử dụng và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên HĐXX miễn xét.

*Đối với yêu cầu của chị A về phân chia nhà ở và các công trình phụ trợ liên quan:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị A giữ nguyên yêu cầu được chia 01 gian nhà ở nguyên vẹn của ngôi nhà vợ chồng xây năm 2014 và được sở hữu nhà tắm, bể nước, giếng nước, nhà để rơm, chuồng bò cũ đã xuống cấp cụ thể như đã nêu ở phần nội dung vụ án. Hội đồng xét thấy hiện nay hai con ở với chị A cần phải có nhà để ở, sinh hoạt, học tập, bản thân chị A cũng không có nơi ở nào khác và ngôi nhà đó hoàn toàn có thể chia được để mỗi bên sở hữu, sử dụng một gian nên yêu cầu của chị A nói trên là hợp lý và chính đáng cần chấp nhận như đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa. Theo đó cần ưu tiên và giao cho chị A sở hữu, sử dụng nguyên vẹn 01 gian nhà về phía Tây Bắc (Tức gian bên phải theo hướng từ cổng vào) với đầy đủ 04 bức tường (Trong đó có bức tường lửng ngăn giữa 02 gian nhà) để mẹ con ở và sinh sống. Gian nhà này có giá trị 25.000.000 đồng (Bằng ½ giá trị ngôi nhà theo định giá). Đồng thời giao cho chị A sở hữu sử dụng 01 giếng nước trị giá 3.000.000 đồng, 01 nhà tắm, 01 bể nước mỗi loại trị giá 1.500.000 đồng và 01 nhà tạm đựng rơm, 01 chuồng bò đã xuống cấp để phục vụ sinh hoạt, sản xuất.

Còn phần gian nhà còn lại (Trị giá 25.00.000 đồng) và 01 nhà gỗ 2,5 gian xây tường lợp ngói (Trị giá 15.000.000 đồng) giao cho anh T sở hữu, sử dụng là phù hợp.

*Đối với yêu cầu của chị A về phân chia đất ở:* Qua lời khai thống nhất của vợ chồng cũng như các tài liệu có tại hồ sơ có đủ căn cứ xác định diện tích đất vườn ở 810,3m2 nguồn gốc tuy của ông bà nội nhưng đã được cho vợ chồng chị A sở hữu, sử dụng, vợ chồng sử dụng ổn định từ trước đến nay không có bất cứ ai tranh chấp và đã được cấp GCNQSDĐ năm 2013, anh T cũng thừa hận đó là tài sản chung vợ chồng nên đó là tài sản chung của chị A, anh T và vợ chồng có quyền định đoạt. Do đó ý kiến bà D cho rằng bà chỉ cho vợ chồng một nửa đất là không có căn cứ. Chị A hiện đang ở tại ngôi nhà vợ chồng xây năm 2014 trên mảnh vườn này ngoài ra không có đất ở nào khác nên việc chị yêu cầu được chia đất ở là có căn cứ và chị chỉ yêu cầu được chia phần đất ít hơn với 267,2 m2, còn lại 543,1 m2 đất vườn ở giao cho anh T sở hữu sử dụng với cách chia như chị đã trình bày ở trên là hợp tình, hợp lý và lời đề nghị của kiểm sát viên là có căn cứ cần chấp nhận. Theo đó việc phân chia đất ở cho chị A và anh T được thực hiện và xác định như sạu:

Lấy mép tường ngoài bên trái của bức tường xây lửng ngăn giữa hai gian nhà (Theo hướng từ cổng vào và bức tường này gắn với gian nhà giao cho chị A sở hữu sử dụng) làm chuẩn kéo thẳng về phía trước và phía sau tạo thành một đường thẳng từ trước ra sau đi sát và song song với mép ngoài bên trái bức tường lửng ngăn giữa

hai giA nhà nói trên. Đường thăng đó là rAh giới chia thửa đất thành 02 phần Đ thời cũng là đường ranh giới phân chia 02 gian nhà của ngôi nhà xây. Chị A được sở hữu, sử dụng phần đất phía Tây Bắc giáp với vườn ông Ngô Bá T (Tức phần đất phía bên phải theo hướng từ ngoài cổng vào), phần đất còn lại bên trái (Theo hướng từ cổng vào) giao cho anh T sở hữu, sử dụng. Phần đất chị A sở hữu, sử dụng có tổng diện tích **267,2m2** và có vị trí: Đông Bắc giáp đường xóm dài 10,52m, Tây Nam giáp đường xóm dài 9,91m, Tây Bắc giáp đất vườn nhà ông Ngô Bá T dài 26,70m, Đông Nam giáp giáp phần đất anh T được hưởng dài 25,83m. Trị giá diện tích đất chị được hưởng theo kết quả định giá là 22.444.800 đồng. Gắn liền với phần đất này có các tài sản chị được sở hữu gồm 01 gian nhà xây nói trên và 01 giếng nước, 01 nhà tắm, 01 bể nước cùng với 01 nhà tạm để rơm, 01 chuồng bò cũ đã xuống cấp. Tổng trị giá tài sản chị A được hưởng là **53.444. 800 đồng.**

Phần đất còn lại anh T được hưởng có tổng diện tích 543,1m2, trị giá 45.620.400 đồng và có vị trí: Đông Bắc giáp đường xóm dài 21m, Tây Nam giáp đường xóm dài 20,54m, Đông Nam giáp đường xóm dài 26,35m, Tây Bắc giáp giáp bức tường gian nhà và phần đất chị A được hưởng dài 25,83m. Trên phần đất anh T sở hữu có 01 gian nhà xây của ngôi nhà xây 02 gian (Ngôi nhà mà chị A đã hưởng 01 gian), 01 ngôi nhà gỗ 2,5 gian xây tường lợp ngói (Nhà vợ chồng ở trước đây) mà anh T được hưởng. Tổng trị giá tài sản anh T được hưởng theo định giá là **85. 620.400 đồng.**

*Về đất sản xuất nông nghiệp:* Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng chị đã thống nhất thỏa thuận phân chia đất sản xuất nông nghiệp, tự chia trên thực tế và đề nghị Tòa án ghi nhận, công nhận sự thỏa thuận đó của vợ chồng chị. Xét việc thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận, công nhận thỏa thuận của vợ chồng nói trên về đất sản xuất nông nghiệp là tự nguyện, đúng pháp luật cần chấp nhận. Cụ thể:

- Thửa đất số 264 (Tại đồng Cống Trưởng, diện tích 1270,1m2): Thửa này chia đôi theo hướng từ Nam sang Bắc, vợ chồng mỗi người sở hữu, sử dụng ½ tổng diện tích. Chị A sở hữu, sử dụng diện tích đất giáp đất sản xuất của anh Nguyễn Tiến Q.

- Thửa đất số 96 (Tại đồng Địa Môn, diện tích 1483,2 m2): Thửa này chia đôi vợ chồng mỗi người sở hữu, sử dụng ½ tổng diện tích và vợ chồng sẽ tự chia trên cơ sở hiện trạng thực tế của thửa đất.

- Thửa đất số 98 (Tại đồng Địa Môn, diện tích 1570,1m2): Thửa này vợ chồng thỏa thuận, thống nhất chia làm 03 phần cho 03 người gồm chị A, anh T và bà Đậu Thị D. Theo đó chị A sở hữu, sử dụng 1/3 diện tích, anh T sở hữu, sử dụng 1/3 diện tích, Bà D sử dụng 1/3 diện tích. Chị A, anh T sẽ tự phân chia cho mỗi

người hưởng 1/3 diện tích đất sản xuất nói trên trên cơ sỏ hiện trạng thực tế của thửa đất.

*Về nợ chung vợ chồng:* Về các khoản vợ chồng nợ gồm nợ Ngân hàng chính sách, nợ anh Nguyễn Hồng P, nợ anh Nguyễn Văn Đ và các khoản anh Nguyễn Hồng P, Nguyễn Tiến Q, chị Trần Thị H (vợ anh T) nợ vợ chồng xét thấy giữa vợ chồng chị A, anh T và các bên liên quan đã thống nhất thỏa thuận phân chia trách nhiệm trả nợ và hưởng nợ, thống nhất với nhau tự giải quyết và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

Về diện tích đất ở **27,225 m2** gắn liền với gian nhà bà Đậu Thị D (Mẹ anh T) đang ở nằm trên phần đất anh T được hưởng, chị A cũng như anh đều nhất trí giao cho bà D sử dụng lâu dài nên cần chấp nhận và giao cho bà D được quyền sử dụng diện tích đất ở **27,225 m2** gắn liền với gian nhà bà đang ở và bà D có quyền sử dụng lối đi chung cùng với anh T trên phần đất anh T được sở hữu.

.[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hoài A phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm, anh Mai Văn T, Chị Nguyễn Thị Hoài A phải chịu án phí chia tài sản theo luật định.

[6]Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên*;

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điều 33, khoản 1 điều 51, điều 55, 58, 59, khoản 2 điều 62, điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS; điều 213, 219 BLDS xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hoài A và anh Mai Văn T.

**2. Về con chung:** Chấp nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về nuôi con chung. Cụ thể: Giao hai con chung là cháu Mai Thị Ánh N, sinh ngày 01/6/2003 và cháu Mai Anh T, sinh ngày 06/3/2005 cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh Mai Văn T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị A và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nuôi, chăm sóc con chung không ai được cản trở, ngăn cấm. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Người không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

**3. Về tài sản:**

- Về đất ở: Giao chị A có quyền sở hữu, sử dụng phần đất ở có diện tích **267,2m2** của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 37 tại xóm TH, PL, CL. Diện tích đất ở của chị A được xác định như sau:

Lấy mép tường ngoài bên trái của bức tường xây lửng ngăn giữa hai gian nhà xây năm 2014 (Theo hướng từ cổng vào) làm chuẩn kéo thẳng về phía trước và phía sau tạo thành một đường thẳng từ trước ra sau đi sát và song song với mép ngoài bên trái bức tường lửng ngăn giữa hai gian nhà nói trên làm ranh giới chia thửa đất thành 02 phần. Chị A được sở hữu, sử dụng phần đất phía Tây Bắc (Tức phần đất phía bên phải theo hướng từ ngoài cổng vào). Phần đất chị A sở hữu, sử dụng có vị trí: Đông Bắc giáp đường xóm dài 10,52m, Tây Nam giáp đường xóm dài 9,91m, Tây Bắc giáp đất vườn nhà ông Ngô Bá T dài 26,70m, Đông Nam giáp phần đất anh T được hưởng dài 25,82m. Trị giá diện tích đất chị được hưởng là 22.444.800 đồng. Giao cho chị A được sở hữu các công trình phụ trợ gắn liền trên phần đất chị được hưởng gồm 01 gian nhà xây, 01 giếng nước (Trị giá 3000.000 đồng), 01 nhà tắm (Trị giá 1.500.000 đồng), 01 bể nước (Trị giá 1.500.000 đồng) cùng với 01 nhà tạm để rơm, 01 chuồng bò cũ đã xuống.

- Về nhà ở: Giao cho chị A sở hữu, sử dụng nguyên vẹn 01 gian nhà về phía Tây Bắc nằm trên phần đất chị được hưởng (Tức gian bên phải theo hướng từ cổng vào) với đầy đủ 04 bức tường (Trong đó có bức tường lửng ngăn giữa 02 gian nhà), trị giá 25.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chị A được hưởng theo định giá là **53.444.800 đồng**

Giao cho anh Mai Văn T có quyền sở hữu, sử dụng phần đất ở có diện tích **543,1m2** của thửa đất số 145, tờ bản đồ số 37 tại xóm TH, PL, CL, trị giá 45.620.400 đồng và có vị trí: Đông Bắc giáp đường xóm dài 21m, Tây Nam giáp đường xóm dài 20,54m, Đông Nam giáp đường xóm dài 26,35m, Tây Bắc giáp bức tường gian nhà và phần đất chị A được hưởng dài 25,82m.

Anh T có quyền sở hữu sử dụng các tài sản gắn liền trên phần đất Ah được hưởng gồm: 01 gian nhà xây gạch lợp ngói còn lại của ngôi nhà xây hai gian, trị giá 25.000.000 đồng liền kề với gian nhà chị A được hưởng, 01 ngôi nhà gỗ 2,5 gian xây tường lợp ngói (Trị giá 15.000.000 đồng). Tổng trị giá tài sản anh T được hưởng theo định giá là **85. 620.400 đồng.**

Về đất sản xuất nông nghiệp: Ghi nhận, công nhận sự thỏa thuận, thống nhất của chị A và anh T về phân chia quyền sử dụng đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Thửa đất số 264 (Tại đồng Cống Trưởng, diện tích 1270,1m2): Thửa đất này được chia đôi theo hướng từ Nam sang Bắc, chị A, anh T mỗi người sở hữu, sử

dụng ½ tổng diện tích. Chị A sở hữu, sử dụng diện tích đất giáp đất sản xuất của anh Nguyễn Tiến Q.

- Thửa đất số 96 (Tại đồng Địa Môn, diện tích 1483,2 m2): Thửa này được chia đôi, chị A, anh T mỗi người sở hữu, sử dụng ½ tổng diện tích và chị A, anh T sẽ tự chia trên cơ sở hiện trạng thực tế của thửa đất.

- Thửa đất số 98 (Tại đồng Địa Môn, diện tích 1570,1m2,2m2): Thửa này được chia làm 03 phần cho 03 người gồm chị A, anh T và bà Đậu Thị D. Theo đó chị A sở hữu, sử dụng 1/3 diện tích, anh T sở hữu, sử dụng 1/3 diện tích, Bà D sử dụng 1/3 diện tích. Chị A, anh T sẽ tự phân chia cho mỗi người hưởng 1/3 diện tích đất sản xuất nói trên trên cơ sở hiện trạng thực tế của thửa đất.

Bà Đậu Thị D có quyền sử dụng diện tích đất ở 27,225 m2 gắn liền với gian nhà của bà đang ở và bà D có quyền sử dụng lối đi chung cùng với anhh T trên phần đất anh T được sở hữu. Đ thời bà Đậu Thị D có quyền sử dụng 1/3 diện tích thửa đất 98 (Tại đồng Địa Môn) do chị A, anh T giao cho để sản xuất.

Sau khi án có hiệu lực, các bên có quyền trực tiếp cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên mình, tương ứng với diện tích đất được hưởng theo quy định của nhà nước và pháp luật về quản lý đất đai.

**4**. **Về án phí:** Áp dụng khoản 2, 4 điều 147 Bộ luât tố tụng dân sự, điểm b khoản 1 điều 3; điểm b khoản 1, khoản 3 điều 24; điểm a, b, d khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị Hoài A phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm và 2. 672.240 Đ án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn)* theo biên lai thu tiền số 0004347 ngày 09/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL. Chị Nguyễn Thị Hoài A phải nộp tiếp **2.672.240 đồng** *(Hai triệu sáu trăm bảy hai nghìn hai trăm bốn mươi đồng)* tiền án phí chia tài sản. anhh Mai Văn T phải nộp **4.281.020 đồng** *(Bốn triệu hai trăm tám mốt nghìn không trăm hai mươi đồng)* tiền án phí chia tài sản.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hoài A, bị đơn anh Mai Văn T, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh Đ (Đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội huyện CL), bà Đậu Thị D, anh Nguyễn Tiến Q, Phạm Hồng P, Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị H. Chị Nguyễn Thị Hoài A, anh Mai Văn T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện CL;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;
- Thi hành án dân sự huyện CL;
- Đơng sự; UBND xã PL, CL;
- Lu Hồ sơ vụ án; Lưu VP.

**TM. Hội đồng xét xử**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Khắc Hoàng**

**HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân** **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***
- VKSND huyện CL;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;
- Thi hành án dân sự huyện CL;

**TM. Hội Đ xét xử**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

- Đơng sự; UBND xã PL, CL;
- Lu Hồ sơ vụ án; Lưu VP.

**Trần Khắc Hoàng**

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện CL;
- Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;
- Thi hành án dân sự huyện CL;
- Đơng sự; UBND xã PL, CL; UBND phường Bến Thủy,TP Vinh, Nghệ A
- Lu Hồ sơ vụ án; Lưu VP

**TM. Hội Đ xét xử**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Khắc Hoàng**

**HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Hội thẩm nhân dân** **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**